

Bản án số: 34/2017/HNGĐ-ST

Ngày 26/7/2017

Về việc: “Tranh chấp *xin ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÓC SƠN – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Thị Đoan

Bà Nguyễn Bích Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn – thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội: Bà Trần Thúy Bình – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn – thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2017/TLST – HNGĐ ngày 22/5/2017 về việc tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2017/QĐXX – ST ngày 23/6/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị L, sinh năm 1958, có mặt.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã Đ, huyện S, thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Kiều Văn T, sinh năm 1956, vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT: Số 14 đường N, Phường T, quận H, thành phố H.

Chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã Đ, huyện S, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/5/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là Bà Đào Thị L trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà và ông Kiều Văn T kết hôn ngày 30/12/1982, có tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ – huyện S – thành phố H. Sau khi cưới xong bà về gia đình ông T làm dâu ngay, vợ chồng sống chung cùng với bố mẹ chồng ở Thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh B đến tháng 10/1985 thì vợ chồng chuyển về xã Đ ở từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng bà sống hạnh phúc khoảng 3 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống ông T thường xuyên coi thường, đánh đập hành hạ bà, không quan tâm lo lắng đến vợ con. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn bà cũng có nhờ gia đình hai bên động viên khuyên bảo ông T nhưng ông T không thay đổi cách sống. Vợ chồng mặc dù sống chung cùng một nhà nhưng thực tế đã ly thân từ năm 2006 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

- *Về nuôi con chung:* Quá trình chung sống bà và ông T có 03 con chung là: Kiều Thị Minh T, sinh ngày 16/10/1983, Kiều Thị H, sinh ngày 11/3/1985 và Kiều Thị M, sinh ngày 27/11/1989. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, có gia đình riêng. Ly hôn bà không có đề nghị gì.

- *Về tài sản:* Vợ chồng bà tự thỏa thuận giải quyết, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về công sức, công nợ, đất sản xuất nông nghiệp:* Vợ chồng bà không có gì liên quan, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 21/6/2017 bị đơn là ông Kiều Văn T trình bày:

- *Về hôn nhân:* Ông xác nhận đúng như bà L trình bày về thời gian, điều kiện kết hôn. Nguyên nhân dẫn đến việc bà L làm đơn xin ly hôn là do vợ chồng tính cách trái ngược nhau, không tìm được tiếng nói chung hơn nữa do ông thường xuyên phải đi công tác xa nhà nên không có điều kiện quan tâm, chăm sóc đến gia

đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cũng được gia đình hai bên động viên hòa giải nhưng quan hệ vợ chồng không cải thiện được. Nay bà L làm đơn xin ly hôn, ông không đồng ý vì vợ chồng ông đã nhiều tuổi và con cái đã lớn nên ông không muốn vợ chồng ly hôn.

- *Về nuôi con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng ông có 03 con chung là: Kiều Thị Minh T, sinh ngày 16/10/1983, Kiều Thị H, sinh ngày 11/3/1985 và Kiều Thị M, sinh ngày 27/11/1989. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, có gia đình riêng. Ly hôn ông không có đề nghị gì.

- *Về tài sản*: Vợ chồng ông tự thỏa thuận giải quyết, ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về công sức, công nợ, đất sản xuất nông nghiệp*: Vợ chồng ông không có gì liên quan, ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình:

- Về quan hệ tình cảm: Bà Đào Thị L được ly hôn ông Kiều Văn T.

- Về nuôi con chung: Hiện nay các con của ông bà đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản, công sức, công nợ, đất sản xuất nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Bà L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn là ông Kiều Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ 2 lần nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ theo khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về hôn nhân*: Bà Đào Thị L và ông Kiều Văn T xây dựng gia đình với nhau cưới ngày 30/12/1982 (-), ông bà lấy nhau có tình hiểu, tự nguyện. Quá trình điều tra ông bà đều khai ông bà có đăng ký kết hôn năm 1982 tại UBND xã Đ – huyện S – thành phố H nhưng do thời gian đã lâu ông bà không còn lưu giữ được Giấy chứng nhận kết hôn nên không xuất trình được cho Tòa án. Qua xác minh tại chính quyền địa phương, hiện không còn lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn năm 1982 nên không cung cấp được bản sao Giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án. Do vậy không có cơ sở để xác định ông bà có đăng ký kết hôn hay không.

Tuy nhiên xét quan hệ vợ chồng của ông bà, Tòa án nhận thấy việc ông bà về chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới, được gia đình hai bên chấp nhận và ông bà thực sự chung sống với nhau như vợ chồng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình từ năm 1982 cho đến nay. Do vậy căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000 hướng dẫn về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định “*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*” Mặc dù Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã hết hiệu lực nhưng Nghị quyết 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 vẫn còn hiệu lực thi hành nên căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội xác định quan hệ hôn nhân của bà L và ông T là hợp pháp. Quá trình chung sống ông bà sống thiếu sự quan tâm, lo lắng cho nhau, bản thân ông T thừa nhận vợ chồng tính cách trái ngược nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau và ông thường xuyên phải đi công tác xa nên ít có thời gian quan tâm, chăm sóc cho gia đình. Tại phiên tòa, bà L kiên quyết xin ly hôn, ông T vắng mặt nhưng quá trình điều tra ông không đồng ý ly hôn vì vợ chồng đã lớn tuổi. Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi ông bà

sinh sống được biết vợ chồng ông bà sống không có hạnh phúc, mặc dù ông bà sống cùng nhà nhưng thực tế không ai quan tâm đến ai. Như vậy có thể thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L, cho bà được ly hôn ông T là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về nuôi con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng ông bà có 03 con chung là: Kiều Thị Minh T, sinh ngày 16/10/1983, Kiều Thị H, sinh ngày 11/3/1985 và Kiều Thị M, sinh ngày 27/11/1989. Hiện nay các con của ông T, bà L đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản*: Hai bên thống nhất tự thỏa thuận giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] *Về công sức, công nợ, đất sản xuất nông nghiệp*: Hai bên xác nhận không có gì liên quan, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí*: Bà L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên :

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 146, Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. *Về hôn nhân*: Bà Đào Thị L được ly hôn ông Kiều Văn T.
2. *Về nuôi con chung*: Không đặt ra xem xét giải quyết.
3. *Về tài sản, công sức, công nợ, đất sản xuất nông nghiệp*: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Bà L phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, bà được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Sóc Sơn biên lai số 0000312 ngày 22 tháng 5 năm 2017.

Bà L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận

- VKSND H. Sóc Sơn
- THADS H. Sóc Sơn
- Tòa án Hà Nội
- UBND xã Đ
- Các đương sự
- Lưu HS, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hằng